ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2678 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 08 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng, tiềm năng và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;

thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 23/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4115/STC-TCDN ngày 29/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng, tiềm năng và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng, tiềm năng và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Vườn Quốc gia Bến En Thanh Hóa.

3. Phạm vi thực hiện: Vườn Quốc gia Bến En và vùng đệm thuộc địa bàn 2 huyện: Như Thanh, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và phục vụ nhu cầu sử dụng, phát triển kinh tế của người dân.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được hiện trạng và tiềm năng lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En; tài liệu hóa kết quả điều tra đánh giá thực trạng các loài nguy cấp quý hiếm.

- Xác định được các mối đe dọa đối với lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En;

- Xác định nhu cầu sử dụng, nhu cầu thị trường đối với các loài lâm sản ngoài gỗ.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình gây trồng một số loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia Bến En (dự kiến 3 loài).

- Đề xuất các giải pháp quản lý, bảo tồn hiệu quả lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Điều tra, xác định thành phần loài, phân bố và công dụng của lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Nghiên cứu đặc điểm tổ thành, sinh cảnh, phân bố, trữ lượng của một số loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ, loài có giá trị kinh tế cao tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý các giống, loài lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Điều tra mối đe doạ đánh giá tác động của người dân vùng đệm đối với lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En nhu cầu thị trường về sử dụng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

- Điều tra kiến thức bản địa của người dân trong việc gây trồng, chế biến và sử dụng một số loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế tại địa phương.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

- Xây dựng mô hình trồng các lâm sản ngoài gỗ (3 loài) có giá trị kinh tế tại Vườn Quốc gia Bến En:

- Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển một số loài lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En và vùng đệm.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

- Báo cáo chuyên đề: Thành phần loài, phân bố và công dụng của lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Báo cáo chuyên đề: Đặc điểm tổ thành, sinh cảnh, phân bố, trữ lượng của một số loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ, loài có giá trị kinh tế cao ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Báo cáo chuyên đề: Các mối đe dọa đối với lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En và nhu cầu của thị trường về sử dụng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

- Báo cáo chuyên đề: Kiến thức bản địa trong sử dụng lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương.

- Danh lục lâm sản ngoài gỗ Vườn Quốc gia Bến En.

- Bản đồ phân bố của một số loài lâm sản ngoài gỗ đặc hữu, quý hiếm, loài ưu tiên bảo vệ, loài có giá trị kinh tế cao ở Vườn Quốc gia Bến En.

- 600 mẫu tiêu bản của 200 loài lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En (03 mẫu/loài).

- Bộ ảnh mầu tiêu bản của 200 loài lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En.

- 03 mô hình trồng 03 loài lâm sản ngoài gỗ (3,0 ha).

- Báo cáo đánh giá mô hình và phương án nhân rộng.

- 01 phóng sự chuyên đề giới thiệu các loài lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En phục vụ quản lý, quảng bá, tuyên truyền.

- 2.000 tờ rơi giới thiệu về một số loài lâm sản ngoài gỗ đặc hữu, quý hiếm, loài ưu tiên bảo vệ, loài có giá trị kinh tế ở Vườn Quốc gia Bến En.

- Sách giới thiệu về tài nguyên lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En.

- 01 lớp tập huấn cho 54 cán bộ chính quyền địa phương (cấp thôn, xã).

- 34 hội nghị tuyên tại 34 thôn vùng lõi và vùng đệm giáp ranh với Vườn Quốc gia Bến En.

- 2.380 người dân và cán bộ thôn, bản được nâng cao nhận thức về bảo tồn, phát triển và quản lý nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Kế hoạch bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En và vùng đệm.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học công nghệ uy tín trong nước hoặc quốc tế.

- Báo cáo khoa học tổng kết nhiệm vụ.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí

- Tổng dự toán kinh phí (làm tròn): 3.607.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm lẻ bảy triệu đồng chẵn)*.

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022-2024.

7.2. Phân kỳ thực hiện

- Năm 2022: 1.200 triệu đồng (đã giao cho Vườn quốc gia Bến En tại Quyết định 5525/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

- Năm 2023: 1.271 triệu đồng

- Năm 2024: 1.136 triệu đồng

(*Chi tiết có Phụ biểu đính kèm*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En chịu trách nhiệm

trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chi cục Kiểm lâm triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC70.08.22)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

***Phụ biểu*:**

DỰ TOÁN

Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng, tiềm năng và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Làm tròn							**3.607.000.000**	**1.200.000.000**	**1.271.000.000**	**1.136.000.000**
	Tổng (A+B)							**3.606.942.862**	**1.199.787.109**	**1.271.370.424**	**1.135.785.330**
A	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**							**3.322.179.314**	**1.121.296.363**	**1.188.196.658**	**1.012.686.294**
1	**Xây dựng đề xuất** (áp dụng Mục 7a Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							**11.568.902**	**11.568.902**		
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15,00	15,0	3,33	225.532	3.382.977	3.382.977		
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	CT	1	8,80	8,8	5,42	367.082	3.230.320	3.230.320		
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	CT	1	3,50	3,5	5,42	367.082	1.284.786	1.284.786		
-	Thiết kế kỹ thuật (Thuyết minh nhiệm vụ)	CT	1	10,00	10,0	5,42	367.082	3.670.818	3.670.818		
2	**Xây dựng phiếu biểu điều tra** (Áp dụng Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)							**6.750.000**	**6.750.000**		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh cảnh rừng nơi phân bố các loài lâm sản ngoài gỗ quý, hiếm (Tầng cây cao; cây tái sinh; cây bụi, thảm tươi và thực vật ngoại tầng trên ÔTC)	Phiếu	3				750.000	2.250.000	2.250.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra thu thập thông tin về các tác động đối với loài lâm sản ngoài gỗ (trực tiếp, gián tiếp)	Phiếu	2				750.000	1.500.000	1.500.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra kiến thức bản địa trong gây trồng, chế biến và sử dụng lâm sản ngoài gỗ.	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra nhu cầu của thị trường về gây trồng và sử dụng lâm sản ngoài gỗ.	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh trưởng của 03 loài lâm sản ngoài gỗ gây trồng (ở vườn ươm và rừng trồng).	Phiếu	2				750.000	1.500.000	1.500.000		
3	**Tập huấn kỹ thuật điều tra: 02 lớp** (01 lớp điều tra, thu thập số liệu lâm sản ngoài gỗ là động vật; 01 lớp điều tra thu thập số liệu lâm sản ngoài gỗ là thực vật; mỗi lớp 20 người x 2 ngày)	Lớp	2					**47.000.000**	**47.000.000**		
*	***Chi phí 01 lớp tập huấn*** (20 người x2 ngày).							***23.500.000***	***23.500.000***		
-	In ấn, phô tô tài liệu (chi phí thực tế)	Bộ	20				50.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày; biên soạn tài liệu theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	6				2.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Chí phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt	2				3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	6				100.000	600.000	600.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Phòng ngủ cho giảng viên (02 người/phòng x 3 ngày theo quy định tại Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Phòng	3				300.000	900.000	900.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	Ngày	2				200.000	400.000	400.000		
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets …	Lớp	1				1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (20 người x 2 ngày theo quy định tại Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	40				40.000	1.600.000	1.600.000		
4	**Mua sắm dụng cụ phục vụ dự án** (đơn giá theo khảo sát thực tế)							**64.000.000**	**64.000.000**		
-	Thước dây (Xuất xứ Trung Quốc, dài 50m)	Cái	2				250.000	500.000	500.000		
-	Đèn pin soi đêm (Xuất xứ Trung Quốc, mới)	Cái	10				200.000	2.000.000	2.000.000		
-	Dao đi rừng (Xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	10				200.000	2.000.000	2.000.000		
-	Bình toong đựng nước (Xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	10				200.000	2.000.000	2.000.000		
-	Lều di động đi rừng (Xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	10				1.000.000	10.000.000	10.000.000		
-	Túi ngũ (Xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	10				300.000	3.000.000	3.000.000		
-	Tăng bạt (Xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	10				300.000	3.000.000	3.000.000		
-	Giầy đi rừng (Xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	10				200.000	2.000.000	2.000.000		
-	Tất chống vắt (Xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	10				50.000	500.000	500.000		
-	Mũ mềm (Xuất xứ Việt Nam, mới)	Cái	10				200.000	2.000.000	2.000.000		
-	Dụng cụ xử lý mẫu tiêu bản (Thùng, xô, chậu,..)	Trọn gói						3.000.000	3.000.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Bình thủy tinh đựng mẫu động vật sau xử lý	Trọn gói						3.000.000	3.000.000		
+	Cồn	Lít	200				80.000	16.000.000	16.000.000		
+	Foocmôn	Lít	100				150.000	15.000.000	15.000.000		
5	**Điều tra, xác định thành phần loài và phân bố của lâm sản ngoài gỗ tại Vườn quốc gia Bến En và công dụng**							**644.609.234**	**644.609.234**		
5.1	***Thu thập thông tin về lâm sản ngoài gỗ thông qua phỏng vấn***							***14.362.273***	***14.362.273***		
-	Phỏng vấn thu thập thông tin từ người đi rừng, người thu mua, chế biến (10 xã x 10 người/xã x 0,5 công/người, hệ số lương 3,06; áp dụng Mục 9b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Người	100	0,50	50,00	3,06	207.245	10.362.273	10.362.273		
-	Chi cho người dân cung cấp thông tin (100 người x 40.000 đồng/người; áp dụng theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	100				40.000	4.000.000	4.000.000		
5.2	***Điều tra lâm sản ngoài gỗ theo tuyến*** (50 tuyến; dài tuyến bình quân 5 km/tuyến).							***589.073.182***	***589.073.182***		
-	Thuê phương tiện di chuyển quân đến và rút khỏi khu vực điều tra (Mục 7b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	250	0,20	50	3,99	270.232	13.511.591	13.511.591		
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn tuyến (50 tuyến x 5,0 công/tuyến; chi phi thực tế)	Công	250		250		180.000	45.000.000	45.000.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Mở tuyến điều tra (Mục 7b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	250	3,30	825	2,06	139.518	115.102.500	115.102.500		
-	Điều tra lâm sản ngoài gỗ trên tuyến (Mục 7b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	250	6,00	1500	4,06	274.973	412.459.091	412.459.091		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa	Trọn gói	1				3.000.000	3.000.000	3.000.000		
5.3	***Nghiên cứu công dụng và phân loại lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En theo nhóm công dụng và nguồn gốc.***							***41.173.780***	***41.173.780***		
-	Nhập số liệu vào máy tính	Biểu/trang	100	0,05	5	3,99	270.232	1.351.159	1.351.159		
-	Tính toán tài liệu điều tra lâm sản ngoài gỗ (đặc sản rừng) trên tuyến (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	300	0,17	51	3,66	247.882	12.641.973	12.641.973		
-	Tính toán tài liệu điều tra lâm sản ngoài gỗ (đặc sản rừng) trên ÔTC (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	60	0,125	7,5	4,65	314.932	2.361.989	2.361.989		
-	Tính toán thống kê các loại biểu (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Biểu	50	0,100	5	3,66	247.882	1.239.409	1.239.409		
-	Tính toán phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo (Mục 7c,Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500	6.928.500		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Báo cáo chuyên đề 1 (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273	12.597.273		
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477	4.053.477		
6	**Điều tra, nghiên cứu đặc điểm sinh cảnh phân bố của một số loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm, có giá trị kinh tế cao ở Vườn Quốc gia Bến En** (50 ÔTC, diện tích 2000m^2/ÔTC).							**302.368.227**	**302.368.227**		
-	Thuê phương tiện di chuyển quân đến và rút khỏi khu vực điều tra (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	250	0,20	50	3,99	270.232	13.511.591	13.511.591		
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn ranh giới ô tiêu chuẩn (2 công/ÔTC x 50 ÔTC; chi phí thực tế)	Công	100		100		180.000	18.000.000	18.000.000		
-	Chọn, lập ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	50	2,00	100	3,46	234.336	23.433.636	23.433.636		
-	Điều tra trên ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	50	11,0	550	4,32	292.582	160.920.000	160.920.000		
-	Điều tra tái sinh, cây bụi,… trên ÔTC 25m^2 (50 ÔTC x 5 ô (25m^2)/ÔTC; mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	250	0,05	12,5	3,46	234.336	2.929.205	2.929.205		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Lấy mẫu giám định loài (loài chưa biết theo mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Loài	200	1,00	200	4,06	274.973	54.994.545	54.994.545		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa	Trọn gói	1				5.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Tính toán phân tích số liệu (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500	6.928.500		
-	Báo cáo chuyên đề 3 (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273	12.597.273		
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477	4.053.477		
7	**Xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En**							**717.409.670**	**45.000.000**	**434.741.391**	**237.668.279**
7.1	***Xây dựng danh lục lâm sản ngoài gỗ Vườn Quốc gia Bến En***							***26.169.818***		***26.169.818***	
	Lập danh lục lâm sản ngoài gỗ và rà soát bổ sung danh lục động, thực vật Vườn Quốc gia Bến En (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	60,00	60	6,44	436.164	26.169.818		26.169.818	
7.2	***Xây dựng bộ mẫu tiêu bản lâm sản ngoài gỗ***							***408.571.573***		***408.571.573***	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
*	Tiêu bản thực vật (200 loài x 3 mẫu/loài = 600 mẫu)							*286.601.527*		*286.601.527*	
-	Thu hái tiêu bản (Mục B47.1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	T.bản	600	1,00	600	4,06	274.973	164.983.636		164.983.636	
-	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản (Mục C72.3, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mẫu	600	0,17	102	4,32	292.582	29.843.345		29.843.345	
-	Giám định mẫu tiêu bản (Mục C73.2, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Loài /mẫu	600	0,50	300	4,32	292.582	87.774.545		87.774.545	
-	Xe vận chuyển mẫu (Chi phí thực tế)	Lượt	2		2		2.000.000	4.000.000		4.000.000	
*	Tiêu bản động vật (50 loài x 3 mẫu/loài = 150 mẫu)							*121.970.045*		*121.970.045*	
-	Sưu tập, thu mua mẫu chim, thú, bò sát, ếch nhái, cá (Mục B47.2, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Tiêu bản	150	1,50	225	4,98	337.282	75.888.409		75.888.409	
-	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản động vật (Mục C72.1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mẫu	150	0,55	82,5	4,32	292.582	24.138.000		24.138.000	
-	Giám định mẫu tiêu bản (Mục 73.1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Loài /mẫu	150	0,50	75	4,32	292.582	21.943.636		21.943.636	
7.3	***Xây dựng bộ ảnh mầu cho 250 loài lâm sản ngoài gỗ*** (250 loài x 3 ảnh/loài)							***45.000.000***	***45.000.000***		
-	Công chụp, chỉnh sửa ảnh (Chi phí thực tế)	Ảnh	750	0,10	75		300.000	22.500.000	22.500.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Rửa ảnh, in ảnh mầu (20cm x 30cm; chi phí thực tế)	Ảnh	750				30.000	22.500.000	22.500.000		
7.4	***Xây dựng bản đồ phân bố lâm sản ngoài gỗ quý, hiếm***							***67.668.279***			***67.668.279***
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố một số loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm, có giá trị kinh tế ở Vườn Quốc gia Bến En (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	14.305	0,02	286,1	3,26	220.791	63.168.279			63.168.279
-	In ấn bản đồ mầu (tỷ lệ 1/25.000; chi phí thực tế)	Cái	30				150.000	4.500.000			4.500.000
7.5	***Xây dựng phóng sự ảnh, tờ rơi, sách về cây thuốc ở Vườn Quốc gia Bến En***							***170.000.000***			***170.000.000***
-	Xây dựng Videoclip (30 phút; chi phí thực tế)	Chuyên đề	1				40.000.000	40.000.000			40.000.000
-	Thiết kế trang thông tin, thể hiện ảnh các loài, in ấn 2000 trang thông tin phục vụ tuyên truyền (Chi phí thực tế)	Trang	2000				20.000	40.000.000			40.000.000
-	Biên soạn và xuất bản sách về cây thuốc: Xuất bản sách giới thiệu về tài nguyên cây thuốc ở Vườn Quốc gia Bến En (Chi phí thực tế)	T. liệu	1				90.000.000	90.000.000			90.000.000
8	**Điều tra, đánh giá mối đe doạ và nhu cầu của thị trường về sử dụng và phát triển lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En.**							**124.409.023**			**124.409.023**

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
8.1	***Điều tra, đánh giá mối đe doạ đối với lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En.***										
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (01phiếu/người x 20 người/xã x 10xã; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Phiếu	200				2.000	400.000			400.000
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin (01phiếu/người x 30 người/xã x 10xã; áp dụng Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	200				40.000	8.000.000			8.000.000
-	Chi cho điều tra viên phỏng vấn người dân (300 người (hộ) x 0,5 công/người (hộ); mục B39.4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	200	0,50	100	3,06	207.245	20.724.545			20.724.545
-	Chi phí hỗ trợ xăng xe đi điều tra (3 xe x 3 ngày/xã x 10xã; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế).	Ngày	90				100.000	9.000.000			9.000.000
-	Văn phòng phẩm	Trọn gói	1				5.000.000	5.000.000			5.000.000
-	Điều tra dân sinh, kinh tế xã hội (Mục 15b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Xã	10	20,00	200	3,06	207.245	41.449.091			41.449.091

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
8.2	***Điều tra, đánh giá nhu cầu của thị trường về sử dụng và phát triển lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia Bến En.***										
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Phiếu	50				1.500	75.000			75.000
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin (Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	50				40.000	2.000.000			2.000.000
-	Chi cho điều tra viên (Mục 39.4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	người	50	0,50	25	3,06	207.245	5.181.136			5.181.136
-	Xăng xe đi lại phục vụ điều tra (thực tế)	T.gói	1				5.000.000	5.000.000			5.000.000
-	Văn phòng phẩm	T.gói	1				4.000.000	4.000.000			4.000.000
-	Tính toán, phân tích số liệu (Mục 15c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500			6.928.500
-	Viết báo cáo chuyên đề 5 (Mục 15c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 15c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477			4.053.477
9	***Điều tra kiến thức bản địa của người dân trong việc gây trồng, chế biến và sử dụng một số loài lâm sản ngoài gỗ*** *(01phiếu/người x 20 người/xã x 10xã)*							**102.052.886**	**-**	**-**	**102.052.886**

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Phiếu	200				1.500	300.000			300.000
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin (Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	200				40.000	8.000.000			8.000.000
-	Chi cho điều tra viên (Mục 39.4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Hộ	200	0,50	100	3,06	207.245	20.724.545			20.724.545
-	Xăng xe đi lại phục vụ điều tra (2 xe x 3 ngày/xã x 10 xã; áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Ngày	60				100.000	6.000.000			6.000.000
-	Văn phòng phẩm	T.gói	1				2.000.000	2.000.000			2.000.000
-	Điều tra dân sinh, kinh tế xã hội (Mục 15b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	xã	10	20,00	200	3,06	207.245	41.449.091			41.449.091
-	Tính toán, phân tích số liệu (Mục 15c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500			6.928.500
-	Viết báo cáo chuyên đề 5 (Mục 15c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 15c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15,00	15	3,99	270.232	4.053.477			4.053.477

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
10	**Nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương và nhận thức cho cộng đồng về lâm sản ngoài gỗ.**							**416.940.000**			**416.940.000**
10.1	***Tập huấn nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ, chính quyền địa phương*** (34 cán bộ thôn (34 thôn) + 20 cán bộ xã (10 xã x 2 người/xã))	***Lớp***	***1***					***36.140.000***			***36.140.000***
-	Chi phí biên soạn tài liệu và thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 02ngày; hi phí thực tế)	Ngày	2				2.000.000	4.000.000			4.000.000
-	In ấn tài liệu (54 học viên + 2 giảng viên)	Bộ	56				50.000	2.800.000			2.800.000
-	Người phục vụ (Chi phí thực tế)	Công	2				200.000	400.000			400.000
-	Chi phí văn phòng phẩm (Trang trí, Markets…)	Lớp	1				1.000.000	1.000.000			1.000.000
-	Chi phí phòng ngủ cho giảng viên (2 người x2 ngày)	Ngày	2				300.000	600.000			600.000
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 2 ngày, áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	4				100.000	400.000			400.000
-	Chi phí nước phục vụ hội nghị (Thôn, xã 54 người + 02 giảng viên; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	56				40.000	2.240.000			2.240.000
-	Chí phí thuê xe đưa đón giảng viên (Chi phí thực tế)	Lượt	2				3.000.000	6.000.000			6.000.000
-	Chi phí ăn cho học viên (34 người không hưởng lương ngân sách x 2 ngày; áp dụng theo (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	68				100.000	6.800.000			6.800.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Chi phí nghỉ cho học viên không hưởng lương ngân sách (34 người x 2người/phòng; áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Phòng	17				300.000	5.100.000			5.100.000
-	Chi phí xăng xe cho học viên không hưởng lương ngân sách (34 người; 20.000đx50kmx0,2lit; áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	34				200.000	6.800.000			6.800.000
10.2	***Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn phát triển lâm sản ngoài gỗ tại 34 thôn giáp ranh với Vườn Quốc gia Bến En*** (70 người/thôn x34 thôn = 2.380 người).							***380.800.000***			***380.800.000***
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	2380				20.000	47.600.000			47.600.000
-	Trang trí, markets, hội trường (Chi phí thực tế)	H/nghị	34				1.000.000	34.000.000			34.000.000
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 buổi/thôn x 2 người x 34 thôn; áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 và Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính)	Buổi	68				300.000	20.400.000			20.400.000
-	Xăng xe đi tổ chức thực hiện (2xe x 34 thôn x 100.000 đồng/xe; áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Xe	68				100.000	6.800.000			6.800.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	H/nghị	34				1.000.000	34.000.000			34.000.000
-	Hỗ trợ người dân tham gia (Điều 12, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	2380				50.000	119.000.000			119.000.000
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền, bản cam kết (Chi phí thực tế)	Bản	2380				50.000	119.000.000			119.000.000
11	**Xây dựng mô hình trồng 03 loài lâm sản ngoài gỗ: Sa nhân, Sim và Trám đen** (Quy mô: 3,0ha, mỗi loài 1,0ha).							**861.492.122**		**753.455.267**	**108.036.856**
11.1	**Thực nghiệm tạo giống và hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật** (Sản xuất thực nghiệm mỗi loài 1.000 cây giống; áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và thực tế)							***79.000.000***		***79.000.000***	
-	Khảo sát, lựa chọn quần thể, cây mẹ để lấy giống	Công	50				180.000	9.000.000		9.000.000	
-	Theo dõi quần thể, cây mẹ để lấy giống	Công	50				180.000	9.000.000		9.000.000	
-	Thu gom và vận chuyển	Công	50				180.000	9.000.000		9.000.000	
-	Xử lý (hạt, hom)	Công	30				180.000	5.400.000		5.400.000	
-	Làm đất, đóng bầu, xếp luống …	Công	10				180.000	1.800.000		1.800.000	
-	Nguyên, vật liệu, thuốc phòng, dụng cụ ….	CT	1				10.000.000	10.000.000		10.000.000	
-	Cấy cây, đảo cây, phá váng, làm giàn che …	Công	10				180.000	1.800.000		1.800.000	
-	Chăm sóc 6 tháng (theo dõi, tưới nước, phun thuốc …)	Tháng	6				2.000.000	12.000.000		12.000.000	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Theo dõi sinh trưởng, chỉ đạo kỹ thuật	Tháng	6				2.000.000	12.000.000		12.000.000	
-	Bản hướng dẫn kỹ thuật tạo giống, trồng và chăm sóc 3 loài	T.liệu	3				3.000.000	9.000.000		9.000.000	
11.2	***Trồng 3 loài cây lâm sản ngoài gỗ***							**735.333.594**		**674.455.267**	**60.878.328**
*	***Cây giống, phân bón***							***470.500.000***		***470.500.000***	
-	*Cây giống* (theo khảo sát giá thị trường)							*402.250.000*		*402.250.000*	
+	Trám đen: 600 cây (Mật độ 500 cây/ha + 20% trồng dặm)	Cây	600				100.000	60.000.000		60.000.000	
+	Sa nhân xanh: 4.000 cây (Mật độ 3.300 cây/ha + 20% trồng dặm)	Cây	4.000				30.000	120.000.000		120.000.000	
+	Sim: 8.890 cây (Mật độ 6.667 cây/ha + 20% trồng dặm)	Cây	8.890				25.000	222.250.000		222.250.000	
-	*Phân bón:* (theo khảo sát giá thị trường)							*68.250.000*		*68.250.000*	
+	NPK (0,1kg/hố x 10.500 hố)	Kg	1.050				15.000	15.750.000		15.750.000	
+	Phân chuồng hoai (2,0kg/hố x 10.500 hố)	Kg	21.000				2.500	52.500.000		52.500.000	
*	***Nhân công trồng mô hình, chăm sóc mô hình*** (3,0 ha; công lao động phổ thông: 180.000 đ/công)							***264.833.594***		***203.955.267***	***60.878.328***
-	*Trồng:*							*132.868.205*		*132.868.205*	
+	Công phát dọn thực bì toàn diện: Tổng diện tích: 30.000 m2 (thực bì nhóm 4, cự ly đi làm 3 -4km, 168m^2/công, phát luỗng, phát trắng theo Mục 3.5.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	m^2	30.000	168,00	178,6		180.000	32.142.857		32.142.857	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
+	Cuốc hố (Tổng số hố 10.500 hố; nhóm đất 3; 53hố/công theo Mục 3.66, Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Hố	10.500	53,00	198,1		180.000	35.660.377		35.660.377	
+	Vận chuyển và bón phân (51 hố/công; cự ly đi làm 3-4km theo Mục 3.10.6, Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Hố	10.500	51,00	205,9		180.000	37.058.824		37.058.824	
+	Lấp hố (133 hố/công theo Mục 3.7.6, Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Hố	10.500	133,00	78,9		180.000	14.210.526		14.210.526	
+	Vận chuyển cây con (3km) và trồng (137 cây/công theo Mục3.8.6, Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Cây	10.500	137,00	76,6		180.000	13.795.620		13.795.620	
-	Chăm sóc mô hình (2 năm sau x 3 lần/năm)							109.621.171		56.842.844	52.778.328
+	Phát dọn chăm sóc (30.000m^2 x 6 lần theo Mục3.9.6, Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	m^2	180.000	650,00	276,9		180.000	49.846.154		24.923.077	24.923.077
+	Xới vun gốc đường kính 0,8-1m (10.500.000 cây x 2lần (mỗi năm 1 lần) = 21.000 cây; định mức 79cây/công theo Mục 3.11.6, Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Cây	21.000	79,00	265,8		180.000	47.848.101		23.924.051	23.924.051
+	Trồng dặm năm thứ nhất 20% (Mục 3.12.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Cây	2.100	93,00	22,6		180.000	4.064.516		4.064.516	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
+	Bảo vệ (7,28 công/ha/năm x 3,0 ha x 2năm theo Mục 4.3.6. Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	6	7,28	43,7		180.000	7.862.400		3.931.200	3.931.200
-	Chi phí thiết kế trồng mô hình (703 công/100 ha x3,0 ha theo Mục 4.2.6, Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	21		21	4,32	292.582	6.144.218		6.144.218	
-	*Hỗ trợ kỹ thuật viên* (15 công/ha/năm x 3,0 ha x 2 năm theo Mục 15.1 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	6	15,00	90,0		180.000	16.200.000		8.100.000	8.100.000
11.3	***Xây dựng báo cáo hiệu quả của mô hình trồng 3 loài lâm sản ngoài gỗ*** (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) (Chuyên đề 5)							***23.579.264***			***23.579.264***
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22	22	4,65	314.932	6.928.504			6.928.504
-	Báo cáo chuyên đề	BC	1	40	40	4,65	314.932	12.597.280			12.597.280
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	CT	1	15	15	3,99	270.232	4.053.480			4.053.480
11.4	***Xây dựng Phương án nhân rộng mô hình trồng 3 loài lâm sản ngoài gỗ*** (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							***23.579.264***			***23.579.264***
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22	22	4,65	314.932	6.928.504			6.928.504
-	Xây dựng phương án nhân rộng.	BC	1	40	40	4,65	314.932	12.597.280			12.597.280
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	CT	1	15	15	3,99	270.232	4.053.480			4.053.480

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
12	**Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En** (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							**23.579.250**			**23.579.250**
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500			6.928.500
-	Xây dựng bản kế hoạch	Kế hoạch	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa, trình phê duyệt	Công/CT	1	15	15	3,99	270.232	4.053.477			4.053.477
B	**CHI PHÍ KHÁC**							**284.763.547**	**78.490.745**	**83.173.766**	**123.099.036**
1	**Xây dựng báo cáo tổng kết dự án** (Báo cáo chính và tóm tắt)							**25.350.995**			**25.350.995**
-	Tính toán số liệu (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22	22	4,65	314.932	6.928.500			6.928.500
-	Viết báo cáo thuyết minh (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273
-	Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15	15	3,99	270.232	4.053.477			4.053.477
-	In ấn, bàn giao kết quả (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	8	8	3,27	221.468	1.771.745			1.771.745
2	**Họp Hội đồng nghiệm thu tổng kết dự án**							**26.860.000**			**26.860.000**
-	Chủ tịch hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	1				1.200.000	1.200.000			1.200.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên Hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	8				800.000	6.400.000			6.400.000
-	Thư ký hành chính (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	1				240.000	240.000			240.000
-	Đại biểu mời tham dự (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	10				160.000	1.600.000			1.600.000
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Bài viết	2				560.000	1.120.000			1.120.000
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	Bài viết	7				400.000	2.800.000			2.800.000
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo	Bộ	20				400.000	8.000.000			8.000.000
-	Chè nước phục vụ hội nghị (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	20				40.000	800.000			800.000
-	Nhân viên phục vụ	Người/buổi	1				200.000	200.000			200.000
-	Nhà nghỉ cho đại biểu ở xa (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	10				450.000	4.500.000			4.500.000
3	**Chi phí quản lý chung** (7%)							**232.552.552**	**78.490.745**	**83.173.766**	**70.888.041**